

Tư tưởng đổi mới và tự cường dân tộc của Hồ Quý Ly

Nguyễn Hoài Văn *

Nhận ngày 12 tháng 11 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 01 năm 2015. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tóm tắt: Hồ Quý Ly là một nhà lãnh đạo có tư tưởng đổi mới và tự cường dân tộc của lịch sử trung đại Việt Nam. Mặc dù, những cố gắng của Hồ Quý Ly cuối cùng đã không cứu vãn được nền độc lập dân tộc, nhưng tính chất đúng đắn trong công cuộc cải cách của ông đã đáp ứng được yêu cầu khách quan của đất nước, đảm bảo cho sự phát triển của đất nước về sau.

Từ khóa: Hồ Quý Ly; nhà lãnh đạo; đổi mới; tự cường dân tộc.

1. Hồ Quý Ly là người có tinh thần yêu nước, có trí tuệ vượt thời đại; có tư tưởng đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dấn thân với thời cuộc và đã gắn bó cả cuộc đời mình với số phận của dân tộc. Từ nửa cuối thế kỷ XIV, vương triều Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện, Hồ Quý Ly xuất hiện tham chính trong triều đình nhà Trần, đồng thời là chứng nhân của lịch sử trong thời kỳ mà đất nước cả bên trong và bên ngoài đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức nghiêm trọng.

Là người ở vị trí cao trong triều đình nhà Trần từ năm 1371, rồi trở thành vị quân vương của triều Hồ năm 1400, Hồ Quý Ly ý thức được trách nhiệm nặng nề của mình là nhanh chóng phát triển đất nước về mọi mặt, đặc biệt là vực dậy nền kinh tế đang sa sút nghiêm trọng. Sự suy thoái kinh tế đó không phải do hậu quả ngoại xâm tàn phá, cũng không phải do huy động sức người, sức của quá lớn cho chiến tranh chống xâm lược, mà diễn ra trong thời bình, do nguyên

nhân yếu kém của việc điều hành, quản lý đất nước của chính quyền từ triều đình trung ương xuống cơ sở. Sau ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông - Nguyên (các năm 1258, 1285, 1288), đến giữa thế kỷ XIV, từ đời vua Trần Dụ Tông trở đi, nhà Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện, không còn khả năng kiểm soát đối với đất nước. Giữa lúc ấy, ở phía Nam, từ năm 1361 trở đi, Chiêm Thành liên tiếp đánh phá miền biên giới và miền ven biển Đại Việt. Trong các cuộc đụng độ ở biên giới phía Nam với Chiêm Thành, Đại Việt thậm chí không đủ sức tự vệ.

Năm 1371, quân Chiêm đánh vào cửa biển Đại An (Nam Định ngày nay) và tiến thẳng lên kinh thành Thăng Long. Vua Trần phải bỏ chạy sang Đông Ngàn (sông Đuống ngày nay) để tránh giặc. Quân Chiêm vào kinh thành đốt phá cung điện, cướp vàng

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. ĐT: 0982481955.

Email: nguyenhoaiivancnt@gmail.com

bạc, ngọc lụa, cướp con gái đem về Chiêm. Năm 1377, vua Trần Duệ Tông thân chinh đem quân đi đánh Chiêm Thành, khi vào đến thành Trà Bàn kinh đô Chiêm, vua Trần Duệ Tông lọt vào trận địa mai phục của quân Chiêm, bị quân Chiêm bao vây và chết tại trận. Giữa năm 1377, Chiêm Thành lại tiến công vào cửa biển Thần Phù (Ninh Bình) rồi kéo lên Thăng Long, nhưng mấy ngày sau lại rút về nước. Triều đình nhà Trần sợ người Chiêm, năm 1379, vua Trần hai lần cho người đem tiền, vàng đi chôn giấu cách xa kinh thành, để phòng quân Chiêm vào Thăng Long đốt phá cung điện.

Đầu năm 1380, quân Chiêm tiến đánh Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa. Hồ Quý Ly đem thủy binh, Đỗ Tử Bình đem bộ binh đi đánh. Hồ Quý Ly thắng trận. Vua Chiêm Chế Bồng Nga phải chạy về nước. Tuy nhiên, đầu năm 1382, quân Chiêm lại đánh Thanh Hóa. Giữa năm 1382, vua Chiêm là Chế Bồng Nga mang quân đánh lên Thăng Long. Triều đình nhà Trần phải chạy sang Tiên Du (vùng núi huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh ngày nay) tạm lập hành cung ở đây. Đầu năm 1384, quân Chiêm rời Thăng Long, rút về nước. Triều đình nhà Trần vẫn ở lại Tiên Du, năm 1387 mới về Thăng Long.

Năm 1389, Chiêm Thành cướp Thanh Hóa, Triều đình nhà Trần cử Hồ Quý Ly, sau đó là Trần Khát Chân đem quân đi chống giữ. Nhờ có hàng tướng Chiêm giúp sức, Trần Khát Chân bắn chết Chế Bồng Nga, quân Chiêm thua rút về nước. Từ sau khi vua Chiêm Chế Bồng Nga tử trận, Đại Việt mới tạm yên ở biên giới phía Nam. Có thể nói, trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XIV (từ năm 1371 đến năm 1389) quân dân Đại Việt khôn khéo vì giặc Chiêm Thành. Sử cũ ghi chép việc quân Chiêm Thành phá kinh đô Thăng Long năm 1371 như sau:

giặc vào kinh thành, “bắt trai gái, cướp ngọc, lụa, của cải, thiêu đốt cung điện, sổ sách. Kinh thành vì thế mà hết sạch sành sanh”⁽¹⁾.

Nhưng điều lo lắng nhất đối với triều Trần lúc này là nguy cơ đe dọa nền độc lập đến từ phía Bắc.

Âm mưu thôn tính Việt Nam có ngay từ khi Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế năm 1368, lúc này Trung Quốc vẫn chưa hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước. Vừa lên ngôi ở Kim Lăng, Minh Thành Tổ liền sai mang tờ chiếu hiệu dụ sang cho vua Việt Nam. Hai năm sau, năm 1370, vua nhà Minh tự mình làm bài chúc văn, sai đạo sĩ của triều đình là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa sang Việt Nam đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Mùa hạ tháng 4, Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế song khắc chữ vào đá để ghi lại việc làm rồi về nước⁽²⁾.

Ý đồ thôn tính Việt Nam của nhà Minh cũng ngày càng lộ rõ: chúng cho người sang do thám tình hình, khiêu khích và đòi Việt Nam nộp hết thứ này đến thứ khác. Năm 1384, trước khi đi đánh Vân Nam, nhà Minh sai sứ sang Việt Nam trưng cầu lương thực. Vua Trần phải cho vận tải năm nghìn thạch lương đưa đến sát biên giới. Sử cũ nói rằng, việc vận chuyển lương thực vất vả làm quan quân bị chết rất nhiều. Hai năm sau (1386) nhà Minh lại sai người sang lấy có mượn đường đi đánh Chiêm Thành, đòi Việt Nam phải nộp 50 thớt voi. Nhà Trần phải bố trí sắp xếp từ Nghệ An trở ra dựng các cung trạm dọc đường, chứa sẵn lương thảo để voi và quân dùng cho đến tận Vân Nam. Năm 1394, nhà Minh cử sứ thần sang

⁽¹⁾ (1958), *Việt sử thông giám cương mục*, t.5, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, tr.60.

⁽²⁾ (1971), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.172 - 173.

xin giúp 5 vạn người, 50 thớt voi, 50 vạn thạch lương thực để tiếp tế cho quân Trung Quốc đánh người Mán “bội phản”. Lần này, Nhà Trần không giúp người và voi mà chỉ nộp một số gạo đưa đến Đồng Đăng (Lạng Sơn) rồi về. Nhà Minh còn sách nhiễu nhiều lần khác nữa: lần thì xin hoạn quan và sư sãi, lần thì xin những cây quả quý như vải, nhãn, mít, cam, dứa... đưa về Trung Quốc trồng. Thậm chí, chúng còn bắt ta phải nộp người bị thiên và con gái đẹp. Nguy cơ xâm lược đã ở ngoài cửa ngõ.

Ngoài âm mưu thôn tính Việt Nam, đầu thế kỷ XV, nhà Minh còn tiến hành tích cực chính sách bành trướng của chúng xuống các nước Đông Nam Á. Hoàng đế Vĩnh Lạc, tên vua hiếu chiến, là kẻ thực hiện chính sách bành trướng này. Năm 1403, chúng đã phái một hạm đội sang Java và Calieut; năm 1405, một hạm đội khác đi thăm dò bờ biển Nam Việt Nam, Java, Xumatora, Camphuchia, Thái Lan. Năm 1406, chúng xâm lược Việt Nam⁽³⁾.

Việc xâm lược Việt Nam nằm trong chính sách bá quyền của đế quốc Minh. Hơn nữa, Việt Nam lại là mục tiêu số một của chính sách bá quyền đó. Với các nước Châu Á, nhà Minh tùy từng hoàn cảnh mà đặt mục đích thích hợp để thực hiện chính sách bá quyền trên các nước đó, mức thấp nhất là bắt phải thần phục nhà Minh về tinh thần, nộp cống phú, thiết lập quan hệ ngoại giao. Cao nhất là thiết lập chế độ thống trị, chiếm đóng trên các nước đó, biến các nước này thành một thuộc địa của Trung Quốc. Nhà Minh nhân danh kẻ kế thừa các triều đại Hán, Đường, tiếp tục thực hiện âm mưu thôn tính Việt Nam, sáp nhập Việt Nam vào Trung Quốc, biến nước Việt Nam thành một quận huyện của Trung Quốc, vĩnh viễn xóa bỏ tên Việt Nam trên bản đồ thế giới; nghĩa là thực hiện đồng hóa dân tộc.

Trước tình thế như vậy, chỉ còn một con đường là chuẩn bị lực lượng vật chất và tinh thần để chống quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Ai là người có thể lãnh đạo nhân dân hoàn thành nhiệm vụ này? Giai cấp quý tộc nhà Trần tuy vẫn còn giữ truyền thống yêu nước, nhưng không còn khả năng làm tròn được nhiệm vụ này.

Năm 1371, khi Hồ Quý Ly bắt đầu được vua Trần phong cho những phẩm hàm rất cao trong triều đình thì cũng là lúc nhà Minh lộ rõ dã tâm xâm lược Việt Nam. Trước những việc làm ngang ngược của nhà Minh, đặc biệt là sự kiện năm 1370, các quan lại trong bộ Lễ của nhà Minh đề nghị với Minh Thành Tổ xin đem các thần núi sông của Việt Nam phụ tế vào đàn nhạc *Độc* của Trung Quốc, vua nhà Minh thuận và tự mình làm bài chúc văn, sai mang đồ lễ sang lập đàn tế lễ ở núi Tản sông Đà. Việc này có ý nghĩa gì? Theo các nhà sử học: đàn nhạc *Độc* của Trung Quốc là đàn thờ sông núi Trung Quốc, gồm có *ngũ nhạc*, tức là năm ngọn núi của Trung Quốc, và *tứ độc* gồm bốn con sông của Trung Quốc. Giờ đây họ muốn đem núi Tản, sông Đà đại biểu cho sơn hà Việt Nam nhập vào sơn hà của Trung Quốc để tế chung⁽⁴⁾. Thời Lý, trong chiến tranh chống Tống xâm lược, Lý Thường Kiệt đã đồng dạng tuyên bố về chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam: “Núi sông

⁽³⁾ Năm 1408, sau khi đặt được ách thống trị tại Việt Nam, nhà Minh lại cử một đoàn thuyền khác đi xuống các nước Đông Nam Á. Mục đích của những chuyến đi này nhằm mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc xuống phía Nam, tới tận những vùng đảo xa xôi, giàu có. Ý đồ của Minh Thành Tổ là bằng các đoàn thuyền có vũ trang, nhằm biểu lộ sức mạnh của Minh triều, vừa dọa nạt vừa làm thương mại, và thiết lập chính quyền đô hộ ở những nơi có thể thiết lập.

⁽⁴⁾ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (1980), *Nguyễn Trãi thân thế và sự nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.22.

Việt Nam, vua Nam ở; rành rành định sẵn ở sách trời”. Nay, nhà Minh muốn sửa lại “thiên thư”, “bổ cáo lại” với trời đất rằng sông núi Việt Nam cũng là của Trung Quốc. Ý đồ của chúng thật thâm hiểm và việc làm của chúng cũng thật ngang ngược và trắng trợn. Tuy nhiên, cả triều đình khi ấy không có một phản ứng nào. Hồ Quý Ly đã chứng kiến rõ sự ngang ngược của quân Minh cũng như thấy rõ sự bạc nhược của triều đình nhà Trần. Điều này giúp chúng ta hiểu được vì sao các sử gia phong kiến mặc dù kết tội Hồ Quý Ly là kẻ “thoán đoạt” nhưng không thể quên ghi vào chính sử câu nói nổi tiếng của ông: “Ta luôn mong làm sao có trăm vạn quân để đánh giặc Bắc!”.

2. Đánh giặc Bắc, đó là động lực tinh thần mạnh mẽ thúc Hồ Quý Ly giành quyền lực và tiến hành hàng loạt chính sách cải cách nhằm đổi mới, phát triển đất nước. Có thể thấy rằng, tư tưởng chính trị của Hồ Quý Ly về độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia đã được ông nhận thức và thực hiện ở một tầm tư duy mới. Đó là, một dân tộc muốn thoát khỏi thân phận yếu hèn, muốn tồn tại được bên cạnh một quốc gia lớn, hơn nữa, quốc gia đó lại là một đế quốc, thì không có cách nào khác là tự mình phải mạnh lên; tự mình tìm tòi, đổi mới, sáng tạo để tự cường dân tộc. Đó là cách tự vệ đúng đắn và tích cực.

Trong khoảng 30 năm hoạt động, có khoảng hơn 10 năm Hồ Quý Ly khởi xướng và tổ chức thực hiện nhiều chính sách cải cách nhằm tạo ra sức mạnh kinh tế - quốc phòng cho đất nước. Hồ Quý Ly đã tích cực thực hiện một nội dung lớn của tư tưởng chính trị Việt Nam truyền thống, đó là *dựng nước đi đôi với giữ nước*. Nhiều chính sách kinh tế mới mẻ (như hạn điền, hạn nô) đánh mạnh vào lợi ích của giai cấp quý tộc triều Trần mà chính ông cũng là người được

hưởng lợi rất lớn từ giai cấp đó. Với chính sách *hạn điền*, thực chất là Hồ Quý Ly đã làm một cuộc cải cách ruộng đất hay một cuộc cách mạng về ruộng đất đầu tiên trên quy mô lớn trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Với chính sách kinh tế - chính trị có tính đột phá này, có thể nói ông đã vượt lên chính giai cấp của mình, thực hiện việc “tước đoạt kẻ đi tước đoạt”. Ít nhất, đây cũng là mầm mống của tư tưởng dân chủ sơ khai và hướng tới thực hiện công bằng xã hội, hạn chế sự bất bình đẳng xã hội. Đặc biệt dưới thời Hồ Quý Ly, và nhất là thời kỳ cuối triều Trần, nhà nước thì nghèo, kho tàng, ngân khố quốc gia thì trống rỗng trong khi thân vương quý tộc, quan lại địa chủ quý tộc, quan lại địa chủ mới phát lên thì giàu có, ruộng đất, dinh thự, lương thực của cải nhiều, ăn chơi hoang phí xa xỉ... Ngoài xã hội thì nhân dân khốn khổ vì loạn lạc đói kém, cướp bóc diễn ra thường xuyên, phân tầng xã hội ngày càng sâu sắc. Hồ Quý Ly sớm nhận thức được kinh tế suy thoái và tình trạng “kẻ ăn không hết người lần không ra” sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội, để ổn định xã hội và phát triển kinh tế thì vai trò quản lý của nhà nước là có tính quyết định. Theo ông, triều Trần không thể cai trị như cũ, nó cần phải được thay thế bằng một nhà nước sáng suốt, tôn trọng trí tuệ và nhân tài; một nhà nước cai trị bằng bằng thể chế mới, bằng chính sách mới, và bằng pháp trị (luật pháp).

3. Một nhà nước mạnh thì phải có nhân sự tốt, quản lý đất nước và xã hội có hiệu lực hiệu quả, đồng thời phải hướng tới việc cai trị bằng luật. Đó là tư tưởng chính trị tiến bộ của Hồ Quý Ly. Tư tưởng này được ông nỗ lực thực hiện cải cách, đổi mới một bước đáng kể việc chuyển đổi thể chế cũng như tính chất của mô hình nhà nước cũ. Từ

nhà nước quân chủ quý tộc (quyền lực nhà nước thuộc về thân vương quý tộc Trần) chuyển sang nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nho giáo tuyệt đối. Trong thể chế quân chủ Nho giáo tuyệt đối này, các vị trí quyền lực chủ chốt từ triều đình đến địa phương không còn là đặc quyền của thân vương quý tộc Trần. Nhân sự được cất nhắc vào các vị trí đó trước hết phải là những người đỗ đạt cao, được nhà nước tuyển dụng qua các kỳ thi Nho học là cấp quốc gia. Quan hệ quân thân thay thế cho quan hệ tông tộc. Để xây dựng được thể chế chính trị mới này, Hồ Quý Ly đồng thời tiến hành cải cách giáo dục đào tạo, đề cao và khuyến khích Nho giáo, Nho học bề đờ tinh thần củng cố sức mạnh của nhà nước trung ương tập quyền toàn trị. Vì thế các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng: “Dưới thời nhà Hồ, Nho giáo được nhà nước khuyến khích mạnh mẽ hơn bất cứ lúc nào trước đó. Điều chắc chắn là đến nhà Hồ, Nho giáo đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong bộ máy nhà nước”⁽⁵⁾.

Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn tiến hành nhiều chính sách cải cách có tính đồng bộ và hệ thống để thực hiện mục tiêu chính trị xuyên suốt là độc lập tự chủ, bình đẳng với Trung Quốc; đề cao chữ Nôm và văn hóa dân tộc, bằng cách khuyến khích việc dùng chữ Nôm trong đời sống cũng như trong các văn bản chính thức của triều đình. Hồ Quý Ly muốn người Việt Nam phải dùng chữ Việt Nam. Đây là tư tưởng cho thấy nhận thức vượt thời đại của Hồ Quý Ly cũng như một tinh thần dân tộc sâu sắc.

4. Trong cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Quý Ly chúng ta còn thấy dấu ấn không thể phai mờ của con người này trên lĩnh vực quân sự. Trên thực tế, Hồ Quý Ly đã xây dựng được một quân đội có quân số đông, có thể nói đông nhất trong lịch sử chống

ngoại xâm của dân tộc, số quân lên đến 80 vạn người. Về trang bị vũ khí, kỹ thuật quân sự cũng được cải tiến với phát minh ra súng *thần cơ*, có tính năng như một trọng pháo. Ngoài ra, về thủy quân có thuyền chiến lớn *Cổ Lâu* thiết kế hai tầng, đóng đinh sắt, rất cơ động trong chiến đấu... Hồ Quý Ly đã triển khai xây dựng nhiều tuyến phòng thủ kiên cố ở những vị trí hiểm yếu của đất nước để đối phó với quân Minh. Đặc biệt, thành nhà Hồ được xây dựng từ trước khi Hồ Quý Ly lên ngôi, sau đó trở thành Tây Đô. Đây là một công trình kiến trúc đồ sộ với tường thành hoàn toàn bằng đá⁽⁶⁾. Thành nhà Hồ đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Hội đồng xét duyệt di sản văn hóa thế giới của UNESCO đã đánh giá rất cao về quy mô, tính độc đáo, đặc biệt là kỹ thuật xây dựng hoàn hảo của các kiến trúc sư Việt Nam cách ngày nay hơn 6 thế kỷ, dưới triều đại Hồ Quý Ly và được xem là tòa thành “vô tiền khoáng hậu”, có một không hai trên thế giới. Việc xây dựng Tây Đô, đặt lực lượng tại Thanh Hóa và Nghệ An thay vì trong vùng bao quanh kinh thành Thăng Long thể hiện một tầm nhìn chiến lược của Hồ Quý Ly. Từ vị trí chiến lược này, trong những năm từ 1400 - 1404, hầu như năm nào Hồ

⁽⁵⁾ Trần Văn Giàu (2008), *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr. 71.

⁽⁶⁾ Hồ Quý Ly xây thành An Tôn với tường thành hoàn toàn bằng đá có quy mô đồ sộ, thành có bình đồ gần vuông, mặt chính quay về hướng đông nam, với đường trục chính theo hướng đông bắc - tây nam, lệch bắc 45°. Hai tường thành phía Nam và phía Bắc dài 877,1m và 877m, hai tường thành phía Đông và phía Tây dài 879,3m và 880m, thành có chu vi 3513,4m và diện tích 769.086m² (khoảng 77 ha), ông để lại cho đời sau một công trình kiến trúc lớn - thành nhà Hồ. Ngày 27 tháng 6 năm 2011, Thành nhà Hồ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Quý Ly cũng mở các chiến dịch quân sự vào vùng lãnh thổ Chiêm Thành với nhận thức rằng, cách duy nhất là đẩy lùi ranh giới Việt Nam - Chiêm xuống phía Nam càng xa càng tốt, để Việt Nam không lặp lại những thảm họa cũ là quân Chiêm thường xuyên quấy rối vùng Thanh Hóa - Nghệ An và vượt cả châu thổ sông Hồng vào cướp phá kinh thành Thăng Long nhiều lần. Đồng thời, đây cũng là biện pháp cần thiết mà Hồ Quý Ly muốn thể hiện bằng sức mạnh quân sự để tăng thêm động lực cho các giải pháp chính trị và kinh tế mà Hồ Quý Ly đang thực hiện.

Công cuộc cải cách rộng lớn của Hồ Quý Ly đã phải dừng lại cùng với thất bại của triều Hồ trước quân Minh vào năm 1407. Di sản mà Hồ Quý Ly để lại khá đồ sộ cả về tinh thần và vật chất. Để đánh giá và nhận định về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly cũng như tư tưởng chính trị, tư tưởng cải cách của ông chúng ta cần đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin: quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể và quan điểm phát triển. Phải đặt trong những điều kiện lịch sử ở thời đại Hồ Quý Ly mới có những đánh giá khách quan, công bằng và nhiều chiều về những giá trị thực tiễn mà Hồ Quý Ly đã cống hiến cho lịch sử dân tộc ở giai đoạn cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV - một thời kỳ khó khăn, đềm trước của cuộc "Bắc thuộc lần thứ hai", tức thảm họa của dân tộc ta thời Minh thuộc.

5. Sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly đã không củng cố được chính quyền của triều đại mới. Trong nước vẫn còn nhiều thế lực chống đối ông. Mặc dù đã tiến hành các cuộc thanh trừng lớn, nhưng không phải tất cả những người họ Trần đều đã bị loại trừ, ở kinh đô và các địa phương vẫn còn những quan lại và những tướng lĩnh trước đây trung thành với triều đại cũ. Không phải tất

cả đội ngũ quan lại đều hiểu rõ được những đổi mới trong lĩnh vực tư tưởng chính trị Nho giáo. Nhà chùa bị cắt giảm ruộng đất và bị Nho giáo lấn át cũng nổi lên chống lại Hồ Quý Ly. Chúng ta biết rằng, mặc dù ở triều đình và chính quyền trung ương Nho giáo đã chiếm ưu thế tuyệt đối, nhưng phần lớn cư dân Đại Việt đều rất sùng Đạo Phật, ảnh hưởng Phật giáo trong nhân dân là rất lớn. Vì thế, những việc làm của Hồ Quý Ly trong cải cách không tạo điều kiện để củng cố uy tín của triều đại mới trong quần chúng nhân dân. Những cải cách nhằm củng cố đất nước vẫn chưa đem lại hiệu quả trên thực tế. Tất cả những điều đó dẫn đến thất bại của nhà Hồ trong cuộc chiến tranh với đế quốc Minh. Ở đây, phải kể đến sự thiếu vắng những tài năng quân sự lỗi lạc như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo. Những sai lầm mà các tướng lĩnh của Hồ Quý Ly mắc phải trong quá trình tiến hành kháng chiến, việc nhiều người trong số họ bỏ chạy sang phía đối phương, cũng là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại nhanh chóng của nhà Hồ.

Sự nghiệp chính trị của Hồ Quý Ly trải dài trong khoảng 30 năm cuối thời Trần và 7 năm của triều Hồ. Trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của lịch sử dân tộc khi vận nước suy yếu, bên ngoài thì giặc Bắc rắp tâm xâm lược, Hồ Quý Ly đã từng bước thu tóm quyền lực về tay mình. Năm 1400, nhà Hồ thay thế nhà Trần. Hồ Quý Ly lập ra một triều đại mới, trong lúc nhà nước trung ương Trần đã hoàn toàn suy yếu, không còn đủ khả năng điều hành đất nước. Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng nhằm khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, đổi mới đất nước và tích cực chuẩn bị chống quân Minh. Điều đó chứng tỏ Hồ Quý Ly là một người yêu nước, một nhà cải cách lớn của lịch sử trung đại Việt

Nam. Nhưng, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại, kéo theo sự sụp đổ của vương triều Hồ và kết thúc công cuộc cải cách đang dở dang của Hồ Quý Ly⁽⁷⁾.

Tháng 11 năm 1406, giặc Minh đem 80 vạn quân từ hai đường Quảng Tây và Vân Nam kéo sang. Tháng 12 năm 1406, giặc đã tiến tới Bạch Hạc (Việt Trì), trong một tháng đã chiếm thành Đa Bang kiên cố, hai ngày sau, giặc đã tiến vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long. Tháng 3 năm 1407, quân Hồ Quý Ly đại bại ở Mộc Hoàn (huyện Lý Nhân, Hà Nam) và ở cửa Muộn Hải (Nam Định). Tháng 4 năm 1407, Hồ Quý Ly tập trung toàn bộ lực lượng nhằm mở một cuộc phản công lớn vào cửa Hàm Tử, nhưng bị quân Minh đánh tan. Giặc theo hai đường thủy, bộ vào Thanh Hóa. Hồ Quý Ly phải bỏ Tây Đô chạy về phía Nam, nhưng chạy đến cửa biển Kỳ La (thuộc Nghệ An) thì giặc đuổi kịp. Tháng 7 năm 1407, quân đội của nhà Hồ bị đánh bại. Cha con Hồ Quý Ly cùng hầu hết triều thần, tướng lĩnh đã bị giặc bắt và đưa về Trung Quốc. Lúc đó Hồ Quý Ly đã ở tuổi 71 (theo sử ghi ông sinh năm 1336, không rõ năm mất). Trong số triều thần, tướng lĩnh ấy có Nguyễn Phi Khanh là cha của Nguyễn Trãi. Lúc này, Hồ Quý Ly không thể nghĩ rằng người thanh niên Nguyễn Trãi đỗ tiến sĩ khi 20 tuổi vào năm 1400 dưới triều Hồ, con của Bàng nhậm Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của Trần Nguyên Đán (đại tôn thất quý tộc Trần), lại là người sẽ tiếp tục ý chí chống kẻ thù phương Bắc của ông.

Vào cái thời khắc đen tối đó của lịch sử dân tộc, Nguyễn Trãi đang là một thanh niên 27 tuổi, ông cũng từng có 7 năm phục vụ cho triều Hồ, từ năm 1400 sau khi đỗ Thái học sinh (tiên sĩ), khi Hồ Quý Ly vừa lên ngôi và mở khoa thi Nho học đầu tiên vào năm này. Nghe theo lời khuyên của

Nguyễn Phi Khanh, từ cửa ải Nam Quan (Lạng Sơn), biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Nguyễn Trãi quay về Thăng Long và sống ẩn dật, trốn tránh quân Minh vì chúng đang chiếm đóng kinh thành. Nguyễn Trãi đã chứng kiến biết bao tội ác mà giặc Minh gây ra cho đồng bào của mình, sau này ông đã lên án và kết tội giặc Minh trong *Bình Ngô đại cáo*: “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ;... Tát cạn nước biển Đông không đủ rửa vết nhơ, chặt hết trúc Nam Sơn khó ghi đây tội ác; Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha”⁽⁸⁾. Năm 1417, Nguyễn Trãi tìm đến với cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi ở Lam Sơn, Thanh Hóa, trở thành người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa bên cạnh thủ lĩnh nghĩa quân Lê Lợi. Mười năm sau, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi với sự đóng góp quan trọng của Nguyễn Trãi - nhà chiến lược, nhà chính trị thiên tài, nhà quân sự, nhà ngoại giao kiệt xuất, nhà thơ, nhà văn hóa lớn, nhà yêu nước vĩ đại, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

Mặc dù, cuộc đời Nguyễn Trãi sau này dưới triều Lê sơ có nhiều oan khúc và đầy bất hạnh, nhưng vào năm 1427, khi dân tộc ta đuổi sạch quân Minh về nước và đánh dấu sự ra đời của vương triều Lê sơ (1428), chắc chắn Nguyễn Trãi lúc đó là người hạnh phúc nhất. Bởi vì, hơn ai hết ông đã chứng kiến sự tột cùng nỗi tủi nhục của một dân tộc khi bị ngoại bang xâm lược. Điều quan trọng hơn là Nguyễn Trãi đã thực hiện được lời dặn của Nguyễn Phi Khanh 20 năm trước, cũng là lời hứa của ông: rửa mối nhục cho nước mới thù cho cha!

⁽⁷⁾ Hồ Văn Thông (Chủ biên) (1999), *Tập bài giảng Chính trị học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.126 - 127.

⁽⁸⁾ (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.78.

Nguyễn Trãi đã kịp thời tổng kết thực tiễn đời sống chính trị của dân tộc cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, rút ra kinh nghiệm lịch sử từ bài học thất bại của Hồ Quý Ly, bài học lớn cho những người nắm vận mệnh quốc gia - *nhà Hồ mất nước là vì mất dân và sức dân như nước, chở thuyền là dân lật thuyền cũng là dân*.

Nói một cách khác, tư tưởng xây dựng một nhà nước dân sinh, đề cao dân, dựa vào dân để dựng nước và giữ nước, theo Nguyễn Trãi, là tư tưởng chính trị căn bản, là bí quyết thành công của dân tộc ta trước kẻ thù truyền thống phương Bắc (Nguyễn Trãi gọi là giặc Ngô). Muốn “Bình Ngô” thì phải tập hợp nhân dân “Bốn phương mạnh mẽ”, phải dựa vào dân. Về mặt lý luận, Nguyễn Trãi cũng là người chỉ ra sớm nhất sai lầm trong tư tưởng chính trị của Hồ Quý Ly, *nhà Hồ mất nước vì mất dân*. Đối với Nguyễn Trãi một nhà nước mất lòng dân thì nhà nước đó không còn sức mạnh và không thể tồn tại. Đó cũng là kết cục không tránh khỏi của Hồ Quý Ly và vương triều Hồ.

Với cái nhìn khách quan của mình, ngay từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã rất công tâm, nhìn nhận sự thất bại của Hồ Quý Ly là sự thất bại của một con người yêu nước có tinh thần dân tộc, một người anh hùng có ý chí quyết tâm chống quân xâm lược chứ không phải Hồ Quý Ly là kẻ đầu hàng, hay bán nước, phản bội Tổ quốc. Tình cảm đối với Hồ Quý Ly trong thơ Nguyễn Trãi thể hiện sự cảm thông, tiếc nuối một nhân vật tâm huyết với dân tộc nhưng chí lớn bất thành: “*Hồ trung nhật nguyệt thiên nan lão/ Thế thượng anh hùng thử nhất thì*” (tạm dịch: *Trong bầu ngày tháng còn vui mãi/ Một thuở anh hùng trở lại đâu*)⁽⁹⁾.

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly đã lùi sâu vào quá khứ hơn 600 năm. Ngày nay, dưới ánh

sáng của đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX đến nay, nhiều nhà khoa học trên các lĩnh vực khác nhau (như sử học, văn hóa, giáo dục, luật pháp, kinh tế, tư tưởng, chính trị học...) tiếp tục nghiên cứu về con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly nhằm trả lại vị trí xứng đáng của Hồ Quý Ly trong lịch sử Việt Nam. Với tinh thần phê phán khoa học, đồng thời kế thừa quan điểm tiến bộ và nhân văn của Nguyễn Trãi, các nhà nghiên cứu đã ngày càng có cái nhìn khách quan, công bằng, cũng như đánh giá cao những giá trị mà Hồ Quý Ly đã cống hiến trong lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, tư tưởng đổi mới, cải cách để tự cường dân tộc luôn có vị trí quan trọng. Chính vì vậy, tư tưởng chính trị của Hồ Quý Ly thông qua những chính sách cải cách của ông trên nhiều lĩnh vực có vị trí đặc biệt trong lịch sử trung đại Việt Nam; mở đầu cho thời kỳ xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Nho giáo toàn trị. Tính chất đúng đắn trong công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly đáp ứng được yêu cầu khách quan của xã hội, đảm bảo cho sự phát triển của nó về sau. Điều mà Hồ Quý Ly chưa làm được một cách trọn vẹn thì sau đó vào nửa cuối thế kỷ XV, vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã tiếp nối, đưa chế độ phong kiến Việt Nam phát triển đến đỉnh cao. Nói một cách khác, sự phồn vinh của Đại Việt dưới thời Lê thế kỷ XV là do các triều đại phong kiến sau đó đã hoàn thiện được công cuộc cải cách mà Hồ Quý Ly đã mở đầu.

⁽⁹⁾ Hoàng Khôi (1970), *Nguyễn Trãi - Ước Trại thi tập, tập thượng*, Nxb Tủ sách Cổ văn, Ủy ban dịch thuật, Sài Gòn, tr.109.

